

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió đo khí - KS khí mở

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
1	01	Tổ quản lý		295	160.280,0	160.409.000	8	3.225.538	23	8.948.963				57.234	172.640.735	9.531.900	1.787.700	1.192.000	1.584.300	660.000		740.791	551.000	832.000	16.879.691	155.761.044	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	11.446.000	25	16.925,0	16.938.622			2	880.462					17.819.084	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		740.791			2.146.691	15.672.393	
2	HL-00085	Phạm Văn Cần	10.483.000	24	13.296,0	13.306.701			2	806.385					14.113.086	838.700	157.300	104.900	130.100	55.000					1.286.000	12.827.086	
3	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	10.483.000	25	13.850,0	13.861.147			2	806.385					14.667.532	838.700	157.300	104.900	135.700	55.000					1.291.600	13.375.932	
4	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	10.483.000	25	13.850,0	13.861.147			2	806.385					14.667.532	838.700	157.300	104.900	135.700	55.000					1.291.600	13.375.932	
5	HL-02960	Vũ Ngọc Hiền	10.483.000	24	13.296,0	13.306.701	4	1.612.769	2	806.385					15.725.855	838.700	157.300	104.900	146.200	55.000					1.302.100	14.423.755	
6	HL-03580	Phạm Văn Đức	10.483.000	22	12.188,0	12.197.809	4	1.612.769	2	806.385					14.616.963	838.700	157.300	104.900	135.200	55.000					1.291.100	13.325.863	
7	HL-03899	Phạm Tùng Dương	10.483.000	25	13.850,0	13.861.147			2	806.385					14.667.532	838.700	157.300	104.900	135.700	55.000					1.291.600	13.375.932	
8	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	9.797.000	25	13.850,0	13.861.147			2	753.615					14.614.762	783.800	147.000	98.000	135.900	55.000					1.219.700	13.395.062	
9	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	9.797.000	24	13.296,0	13.306.701			2	753.615					14.060.316	783.800	147.000	98.000	130.300	55.000					1.214.100	12.846.216	
10	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phương	9.797.000	25	13.850,0	13.861.147			2	753.615					14.614.762	783.800	147.000	98.000	135.900	55.000			251.000		1.470.700	13.144.062	
11	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	9.797.000	26	14.404,0	14.415.594			2	753.615					15.169.209	783.800	147.000	98.000	141.400	55.000			300.000	832.000	2.357.200	12.812.009	
12	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.609.000	25	7.625,0	7.631.137			1	215.731				57.234	7.904.102	448.800	84.200	56.100	73.200	55.000					717.300	7.186.802	
2	28	Tổ quan trắc		612	159.347,0	180.220.222	20	4.301.231	29	6.158.881				1.339.437	192.019.771	10.718.900	2.010.400	1.341.100	1.779.300	1.375.000					17.224.700	174.795.071	
13	HL-01700	Lê Thị Thùy	6.329.000	25	6.428,0	7.270.018			1	243.423				54.525	7.567.966	506.400	95.000	63.300	69.000	55.000					788.700	6.779.266	
14	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	6.329.000	25	6.408,0	7.247.398			1	243.423				54.355	7.545.176	506.400	95.000	63.300	68.800	55.000					788.500	6.756.676	
15	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	5.753.000	24	6.078,0	6.874.171			1	221.269				53.704	7.149.144	460.300	86.300	57.600	65.400	55.000					724.600	6.424.544	
16	HL-00522	Lê Thị Như	5.753.000	25	6.090,0	6.887.743			1	221.269				51.658	7.160.670	460.300	86.300	57.600	65.600	55.000					724.800	6.435.870	
17	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.753.000	26	6.144,0	6.948.816			1	221.269				50.112	7.220.197	460.300	86.300	57.600	66.200	55.000					725.400	6.494.797	
18	HL-01478	Trần Thị Liên	5.753.000	29	8.118,0	9.181.395			1	221.269				59.362	9.462.026	460.300	86.300	57.600	88.600	55.000					747.800	8.714.226	
19	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.753.000	25	5.929,0	6.705.653			1	221.269				50.292	6.977.214	460.300	86.300	57.600	63.700	55.000					722.900	6.254.314	
20	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.753.000	29	7.272,0	8.224.576			1	221.269				53.176	8.499.021	460.300	86.300	57.600	78.900	55.000					738.100	7.760.921	
21	HL-02145	Phạm Thị Hường	5.753.000	21	4.920,0	5.564.482	4	885.077	1	221.269				49.683	6.720.511	460.300	86.300	57.600	61.200	55.000					720.400	6.000.111	
22	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.753.000	21	4.920,0	5.564.482	4	885.077	1	221.269				49.683	6.720.511	460.300	86.300	57.600	61.200	55.000					720.400	6.000.111	
23	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.753.000	24	6.845,0	7.741.642	4	885.077	1	221.269				60.482	8.908.470	460.300	86.300	57.600	83.000	55.000					742.200	8.166.270	
24	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	29	8.110,0	9.172.347			1	221.269				59.304	9.452.920	460.300	86.300	57.600	88.500	55.000					747.700	8.705.220	
25	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.716.000	22	5.899,0	6.671.723			2	439.692				56.861	7.168.276	457.300	85.800	57.200	65.700	55.000					721.000	6.447.276	
26	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.480.000	25	6.248,0	7.066.440			1	210.769				52.998	7.330.207	438.500	82.300	54.900	67.500	55.000					698.200	6.632.007	
27	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.480.000	21	5.000,0	5.654.961	4	843.077	1	210.769				50.491	6.759.298	438.500	82.300	54.900	61.800	55.000					692.500	6.066.798	
28	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.480.000	25	5.947,0	6.726.011			1	210.769				50.445	6.987.225	438.500	82.300	54.900	64.100	55.000					694.800	6.292.425	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN		
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	
29	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.480.000	25	6.655,0	7.526.753			2	421.538				56.451	8.004.742	438.500	82.300	54.900	74.300	55.000					705.000	7.299.742		
30	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.480.000	25	6.248,0	7.066.440			1	210.769				52.998	7.330.207	438.500	82.300	54.900	67.500	55.000					698.200	6.632.007		
31	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	5.219.000	25	6.418,0	7.258.708			1	200.731				54.440	7.513.879	417.600	78.300	52.200	69.700	55.000					672.800	6.841.079		
32	HL-02063	Phạm Thị Tám	5.219.000	24	6.339,0	7.169.360	4	802.923	1	200.731				56.011	8.229.025	417.600	78.300	52.200	76.800	55.000					679.900	7.549.125		
33	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	5.219.000	29	8.756,0	9.902.968			1	200.731				64.028	10.167.727	417.600	78.300	52.200	96.200	55.000					699.300	9.468.427		
34	HL-05713	Hoàng Thu Trang	5.219.000	28	7.589,0	8.583.100			1	200.731				57.476	8.841.307	417.600	78.300	52.200	82.900	55.000					686.000	8.155.307		
35	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	5.185.000	6	1.726,0	1.952.093			1	199.423				20.334	2.171.850				21.700	55.000					76.700	2.095.150		
36	HL-00813	Cù Thị Huyền	5.082.000	29	7.585,0	8.578.576			2	390.923				55.465	9.024.964	406.600	76.300	50.900	84.900	55.000					673.700	8.351.264		
37	HL-02204	Cao Kim Hạnh	4.703.000	25	7.675,0	8.680.366			2	361.769				65.103	9.107.238	376.300	70.600	47.100	86.100	55.000					635.100	8.472.138		
3	29	Tổ thông gió - đo khí			1.696	785.884,0	888.828.718	74	16.430.114	92	21.325.698	5.120.000	3.168.000	22.450.000		957.322.530	33.870.800	6.354.300	4.237.600	8.865.000	3.905.000	75.855		7.629.343	2.132.000	67.069.898	890.252.632	
38	HL-04395	Thân Trung Kiên	8.108.000	25	10.958,0	12.393.413			2	623.692	320.000		500.000		13.837.105	674.300	126.500	84.300	129.500	55.000			496.000		1.565.600	12.271.505		
39	HL-02461	Phạm Văn Hồng	7.051.000	24	11.465,0	12.966.826	4	1.084.769	2	542.385	320.000		500.000		15.413.980	589.700	110.600	73.800	146.400	55.000					975.500	14.438.480		
40	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	7.051.000	22	10.060,0	11.377.782			2	542.385			500.000		12.420.167	564.100	105.800	70.600	116.800	55.000					912.300	11.507.867		
41	HL-00444	Vũ Bá Liệu	6.790.000	26	11.611,0	13.131.951			1	261.154			300.000		13.693.105	543.300	101.900	68.000	129.800	55.000					898.000	12.795.105		
42	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	6.790.000	23	10.857,0	12.279.183	4	1.044.615	1	261.154		480.000	300.000		14.364.952	543.300	101.900	68.000	136.500	55.000					904.700	13.460.252		
43	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	6.790.000	25	10.798,0	12.212.454			2	522.308	320.000		300.000		13.354.762	568.900	106.700	71.200	126.100	55.000			394.000		1.321.900	12.032.862		
44	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	6.790.000	24	11.049,0	12.496.333			2	522.308			300.000		13.318.641	543.300	101.900	68.000	126.100	55.000					894.300	12.424.341		
45	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.790.000	26	12.917,0	14.609.027			1	261.154			300.000		15.170.181	543.300	101.900	68.000	144.600	55.000					912.800	14.257.381		
46	HL-01458	Trần Đình Tiến	6.790.000	25	14.456,0	16.349.624			1	261.154			300.000		16.910.778	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	15.993.578		
47	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.790.000	24	13.815,0	15.624.658			1	261.154		480.000	300.000		16.665.812	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	15.748.612		
48	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.790.000	25	13.728,0	15.526.262			2	522.308			300.000		16.348.570	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	15.431.370		
49	HL-02880	Nguyễn Văn Luyện	6.790.000	21	6.570,0	7.430.619	4	1.044.615	1	261.154			400.000		9.136.388	543.300	101.900	68.000	84.200	55.000					852.400	8.283.988		
50	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	6.790.000	27	12.413,0	14.039.007			2	522.308			300.000		14.861.315	543.300	101.900	68.000	141.500	55.000			819.100		1.728.800	13.132.515		
51	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.790.000	22	10.314,0	11.665.054	4	1.044.615	2	522.308			300.000		13.531.977	543.300	101.900	68.000	128.200	55.000					896.400	12.635.577		
52	HL-02957	Trần Duy Hân	6.790.000	25	10.930,0	12.361.745			1	261.154			300.000		12.922.899	543.300	101.900	68.000	122.100	55.000			345.100		1.235.400	11.687.499		
53	HL-02973	Bùi Hữu Truật	6.790.000	27	15.390,0	17.405.971			1	261.154			300.000		17.967.125	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000			421.325		1.338.525	16.628.600		
54	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	6.790.000	28	15.486,0	17.514.546			1	261.154			300.000		18.075.700	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000			372.100	208.000	1.497.300	16.578.400		
55	HL-03121	Trần Văn Hoan	6.790.000	28	15.617,0	17.662.706			1	261.154			300.000		18.223.860	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	17.306.660		
56	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	6.790.000	28	12.888,0	14.576.228			1	261.154			400.000		15.237.382	543.300	101.900	68.000	145.200	55.000					913.400	14.323.982		
57	HL-04679	Đào Phú Hương	6.790.000	27	13.687,0	15.479.891			2	522.308	640.000		400.000		17.042.199	594.500	111.500	74.400	149.000	55.000					984.400	16.057.799		
58	HL-06848	Trần Khắc Cường	6.790.000	27	13.350,0	15.098.747			1	261.154		480.000	400.000		16.239.901	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	15.322.701		
59	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	5.854.000	23	11.199,0	12.665.982			1	225.154		480.000	400.000		13.771.136	468.400	87.900	58.600	131.600	55.000			570.000	312.000	1.683.500	12.087.636		
60	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	5.854.000	23	12.878,0	14.564.918			1	225.154			300.000		15.090.072	468.400	87.900	58.600	144.800	55.000					814.700	14.275.372		
61	HL-00845	Ngô Văn Hạ	5.854.000	25	11.627,0	13.150.047			1	225.154			300.000		13.675.201	468.400	87.900	58.600	130.600	55.000					800.500	12.874.701		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN	
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
62	HL-01251	Phạm Thế Hiển	5.854.000	26	14.301,0	16.174.320			2	450.308			300.000		16.924.628	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	16.105.728	
63	HL-01474	Bùi Văn Hiền	5.854.000	22	9.846,0	11.135.750	4	900.615	1	225.154			300.000		12.561.519	468.400	87.900	58.600	119.500	55.000			315.000		1.104.400	11.457.119	
64	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.854.000	25	13.869,0	15.685.732			1	225.154			300.000		16.210.886	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	15.391.986	
65	HL-01663	Lê Mai Sinh	5.854.000	23	8.881,0	10.044.342			1	225.154			300.000		10.569.496	468.400	87.900	58.600	99.500	55.000					769.400	9.800.096	
66	HL-02694	Trần Văn Dương	5.854.000	25	8.685,0	9.822.668			2	450.308			300.000		10.572.976	468.400	87.900	58.600	99.600	55.000					769.500	9.803.476	
67	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.854.000	24	10.699,0	12.100.486			2	450.308	640.000		300.000		13.490.794	519.600	97.500	65.000	128.100	55.000					865.200	12.625.594	
68	HL-03035	Mạc Văn Ngân	5.854.000	30	9.958,0	11.262.421			1	225.154			300.000		11.787.575	468.400	87.900	58.600	111.700	55.000			538.767		1.320.367	10.467.208	
69	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	5.854.000	28	11.823,0	13.371.721			1	225.154			400.000		13.996.875	468.400	87.900	58.600	133.800	55.000					803.700	13.193.175	
70	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	5.854.000	21	9.678,0	10.945.743	5	1.125.769	1	225.154			400.000		12.696.666	468.400	87.900	58.600	120.800	55.000					790.700	11.905.966	
71	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	5.854.000	24	11.076,0	12.526.870			1	225.154			300.000		13.052.024	468.400	87.900	58.600	124.400	55.000			449.667	858.000	2.101.967	10.950.057	
72	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	5.854.000	20	8.994,0	10.172.144			2	450.308			150.000		10.772.452	468.400	87.900	58.600	101.600	55.000					771.500	10.000.952	
73	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.854.000	25	14.801,0	16.739.816			2	450.308	320.000		300.000		17.810.124	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000					852.500	16.957.624	
74	HL-06701	Phạm Văn Minh	5.854.000	25	14.189,0	16.047.649			1	225.154			300.000		16.572.803	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	15.753.903	
75	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	5.804.000	24	8.519,0	9.634.923			1	223.231			300.000		10.158.154	464.400	87.100	58.100	95.500	55.000					760.100	9.398.054	
76	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.804.000	25	8.343,0	9.435.868			1	223.231			300.000		9.959.099	464.400	87.100	58.100	93.500	55.000			369.650		1.127.750	8.831.349	
77	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	5.804.000	22	7.340,0	8.301.483			1	223.231			300.000		8.824.714	464.400	87.100	58.100	82.200	55.000					746.800	8.077.914	
78	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.753.000	17	8.882,0	10.045.473	5	1.106.346	2	442.538		384.000	150.000		12.128.357	460.300	86.300	57.600	115.200	55.000					774.400	11.353.957	
79	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	5.575.000	25	8.479,0	9.589.683			1	214.423			300.000		10.104.106	446.100	83.700	55.800	95.200	55.000			339.825	338.000	1.413.625	8.690.481	
80	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	5.575.000	24	11.247,0	12.720.270	4	857.692	1	214.423			300.000		14.092.385	446.100	83.700	55.800	135.100	55.000					775.700	13.316.685	
81	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.575.000	26	15.511,0	17.542.821			1	214.423	640.000		300.000		18.697.244	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000					856.800	17.840.444	
82	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.575.000	30	15.718,0	17.776.936			2	428.846			400.000		18.605.782	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			339.825	416.000	1.545.425	17.060.357	
83	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.575.000	26	10.581,0	11.967.029			2	428.846			400.000		12.795.875	446.100	83.700	55.800	122.100	55.000					762.700	12.033.175	
84	HL-03581	Vương Thế Việt	5.575.000	18	8.265,0	9.347.651	7	1.500.962	1	214.423			150.000		11.213.036	446.100	83.700	55.800	106.300	55.000					746.900	10.466.136	
85	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.575.000	26	12.994,0	14.696.113			2	428.846	640.000		300.000		16.064.959	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000					856.800	15.208.159	
86	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.575.000	20	7.195,0	8.137.489	4	857.692	1	214.423			200.000		9.409.604	446.100	83.700	55.800	88.200	55.000					728.800	8.680.804	
87	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.575.000	25	11.165,0	12.627.529			1	214.423			400.000		13.241.952	446.100	83.700	55.800	126.600	55.000					767.200	12.474.752	
88	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.575.000	24	10.765,0	12.175.132			1	214.423			300.000		12.689.555	446.100	83.700	55.800	121.000	55.000					761.600	11.927.955	
89	HL-06251	Phạm Ngọc Chính	5.575.000	28	12.612,0	14.264.074			1	214.423		480.000	300.000		15.258.497	446.100	83.700	55.800	146.700	55.000					787.300	14.471.197	
90	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	5.575.000	25	13.465,0	15.228.811			1	214.423			300.000		15.743.234	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			449.667		1.239.267	14.503.967	
91	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.575.000	24	10.441,0	11.808.690			1	214.423			300.000		12.323.113	446.100	83.700	55.800	117.400	55.000					758.000	11.565.113	
92	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.527.000	17	7.797,0	8.818.347	5	1.062.885	1	212.577	320.000		200.000		10.613.809	467.800	87.800	58.500	100.000	55.000					769.100	9.844.709	
93	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.527.000	21	10.179,0	11.512.370			1	212.577		384.000	400.000		12.508.947	442.200	83.000	55.300	119.300	55.000					754.800	11.754.147	
94	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.527.000	25	8.744,0	9.889.396			1	212.577			300.000		10.401.973	442.200	83.000	55.300	98.200	55.000					733.700	9.668.273	
95	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	5.480.000	27	12.704,0	14.368.126			2	421.538	320.000		300.000		15.409.664	464.100	87.100	58.100	148.000	55.000					812.300	14.597.364	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN	
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
96	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	5.480.000	26	10.605,0	11.994.173			2	421.538			300.000		12.715.711	438.500	82.300	54.900	121.400	55.000			493.650		1.245.750	11.469.961	
97	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	5.309.000	2	742,0	839.196			1	204.192					1.043.388				10.400	55.000					65.400	977.988	
98	HL-05194	Lê Văn Phát	5.309.000	28	11.983,0	13.552.680			2	408.385	320.000		400.000		14.681.065	450.400	84.500	56.300	140.900	55.000					787.100	13.893.965	
99	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	5.309.000	22	9.421,0	10.655.078	5	1.020.962	1	204.192			400.000		12.280.232	424.800	79.700	53.100	117.200	55.000					729.800	11.550.432	
100	HL-05583	Trần Minh Quý	5.309.000	21	9.850,0	11.140.274			1	204.192			400.000		11.744.466	424.800	79.700	53.100	111.900	55.000					724.500	11.019.966	
101	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	5.309.000	19	9.399,0	10.630.196	6	1.225.154	1	204.192	320.000		150.000		12.529.542	450.400	84.500	56.300	119.400	55.000					765.600	11.763.942	
102	HL-05816	Đàm Thanh Hải	5.264.000	28	14.480,0	16.376.768			1	202.462			300.000		16.879.230	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000					756.900	16.122.330	
103	HL-05862	Đặng Đức Tú	5.219.000	23	11.165,0	12.627.529	4	802.923	1	200.731			300.000		13.931.183	417.600	78.300	52.200	133.800	55.000			466.000		1.202.900	12.728.283	
104	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	5.057.000	26	11.763,0	13.303.862			1	194.500			400.000		13.898.362	404.600	75.900	50.600	133.700	55.000			449.667		1.169.467	12.728.895	
105	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	5.057.000	22	10.587,0	11.973.815	4	778.000	1	194.500			400.000		13.346.315	404.600	75.900	50.600	128.200	55.000					714.300	12.632.015	
106	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	5.057.000	18	6.570,0	7.430.619	5	972.500	1	194.500			150.000		8.747.619	404.600	75.900	50.600	82.200	55.000	75.855				744.155	8.003.464	
107	HL-06850	Cù Văn Hoàn	5.057.000	21	8.632,0	9.762.729			1	194.500			400.000		10.357.229	404.600	75.900	50.600	98.300	55.000					684.400	9.672.829	
108	HL-06645	Phạm Gia Phú	4.970.000	23	8.878,0	10.040.949			1	191.154			400.000		10.632.103	397.700	74.600	49.800	101.100	55.000					678.200	9.953.903	
Tổng cộng				2.603	1.105.511,0	1.229.457.940	102	23.956.883	144	36.433.542	5.120.000	3.168.000	22.450.000	1.396.671	1.321.983.036	54.121.600	10.152.400	6.770.700	12.228.600	5.940.000	75.855	740.791	8.180.343	2.964.000	101.174.289	1.220.808.747	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng